

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN CHÍNH QUY TỐT NGHIỆP TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN - KẾT QUẢ TỪ MỘT CUỘC KHẢO SÁT

GS.TS. Nguyễn Quang Dong, Ths. Lê Anh Đức

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: dongnq@neu.edu.vn; anhducleneu@gmail.com

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Kinh tế quốc dân được triển khai từ năm 2006. Triết lý của mô hình đào tạo theo hệ thống tín chỉ là lấy người học làm trung tâm, tạo điều kiện cho sinh viên phát huy tối đa các kỹ năng tự làm chủ và tính năng động, sáng tạo trong quá trình học tập. Những kiến thức, kỹ năng mà sinh viên tích lũy được thông qua chương trình đào tạo của trường là một trong những yếu tố then chốt giúp cho sinh viên sau khi ra trường có thể tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo. Bài viết này trình bày khái quát kết quả cuộc khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp tại trường Đại học Kinh tế quốc dân, từ đó phân tích đánh giá về tình trạng việc làm của sinh viên và đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm của sinh viên tốt nghiệp trong thời gian tới.

Từ khóa: kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, ngành đào tạo, việc làm của sinh viên tốt nghiệp

1. Giới thiệu về cuộc khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Nhằm đánh giá tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp ra trường và mức độ phù hợp của các chương trình đào tạo với yêu cầu của thị trường lao động, trường Đại học Kinh tế quốc dân đã tiến hành một cuộc khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên. Cuộc khảo sát được tiến hành trên cơ sở sử dụng phiếu khảo sát của Dự án Giáo dục đại học 2 (HEP2) – Bộ Giáo dục và Đào tạo để lấy thông tin phản hồi từ các sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy năm 2010 và năm 2011 ở tất cả các ngành đào tạo của Trường. Thông tin thu thập bằng cách gửi phiếu khảo sát qua email, gửi phiếu trực tiếp và phỏng vấn qua điện thoại. Thông tin thu thập tập trung vào 2 nội dung: (1) Thông tin cá nhân của sinh viên; (2)

Thông tin về tình trạng việc làm của sinh viên. Cuộc khảo sát được tiến hành với 5003 sinh viên tốt nghiệp trong tổng số 8000 sinh viên tốt nghiệp năm 2010 và năm 2011 ở tất cả các ngành đào tạo, chiếm 62,5%. Trong đó có 2299 sinh viên tốt nghiệp năm 2010 và 2704 sinh viên tốt nghiệp năm 2011. Số phiếu khảo sát thu được và có giá trị sử dụng là 1832 phiếu, chiếm 37% tổng số sinh viên được khảo sát. Đây là một tỷ lệ chấp nhận được trong bối cảnh thời gian khảo sát ngắn và kinh phí khảo sát hạn chế.

2. Kết quả của cuộc khảo sát

2.1. Một số thông tin về sinh viên được khảo sát

Giới tính

Trong mẫu khảo sát tỷ lệ nữ chiếm 65,2% gấp gần 2 lần tỷ lệ nam (34,8%). Kết quả khảo cho thấy

Bảng 1: Quy mô khảo sát và phân bố theo giới tính

Giới tính	Trong mẫu khảo sát		Số sinh viên trả lời	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nữ	3261	65,2	1345	73,4
Nam	1742	34,8	487	26,6
Tổng	5003	100	1832	100

Bảng 2: Quy mô khảo sát và phân bố theo năm sinh

Năm sinh	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
1989	951	52
1988	716	39
Năm khác	165	9
Tổng	1832	100

trong tổng số 1832 phiếu khảo sát thu về, tỷ lệ sinh viên nữ trả lời là 73,4% cao gấp hơn 2,5 lần so với nam sinh viên (26,6%). Tỷ lệ này cho thấy các nữ sinh viên dường như sẵn sàng trả lời hơn so với các nam sinh viên.

Bảng 3: Quy mô khảo sát phân bố theo dân tộc

Dân tộc	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Kinh	1815	99
Khác	17	1
Tổng	1832	100

Năm sinh

Đối tượng khảo sát là các sinh viên tốt nghiệp năm 2010 và năm 2011 do đó chủ yếu các sinh viên được khảo sát sinh năm 1989 và năm 1988, điều này cho thấy sinh viên vào trường Đại học Kinh tế quốc dân đa phần là đỗ ngay năm đầu dự thi. Tỷ lệ sinh viên sinh năm 1989 (52%), tỷ lệ này cao hơn hẳn so với sinh viên sinh năm 1988 (39%). Điều này có thể là do các bạn sinh viên mới ra trường sẵn sàng trả lời hơn so với các bạn có đã có kinh nghiệm đi làm.

Ngành học

Trước năm 2012 Trường Đại học Kinh tế quốc dân có 8 ngành đào tạo bao gồm các ngành Kinh tế (gồm có 19 chuyên ngành), Quản trị kinh doanh (gồm có 12 chuyên ngành), Tài chính - Ngân hàng (gồm có 5 chuyên ngành), Kế toán (gồm có 2

chuyên ngành), Ngôn ngữ Anh (gồm có 1 chuyên ngành), Luật (gồm có 2 chuyên ngành), Khoa học máy tính (gồm có 1 chuyên ngành) và Hệ thống thông tin quản lý (gồm có 2 chuyên ngành). Kết quả khảo sát cho thấy có đến 43% sinh viên được hỏi tốt nghiệp ngành Kinh tế, 16,2% tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh, 14,5% tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng, 11% tốt nghiệp ngành Kế toán,... Đây là những ngành đào tạo chủ yếu của Nhà trường với số lượng sinh viên chiếm trên 90% tổng số sinh viên của Trường.

Bắt đầu từ năm 2012 Trường Đại học kinh tế quốc dân đã mở thêm 8 ngành đào tạo mới bao gồm các ngành Toán ứng dụng trong kinh tế, Thống kê kinh tế, Marketing, Bất động sản, Kinh tế tài nguyên, Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành, Quản trị khách sạn và Quản trị nhân lực nâng số ngành đào tạo của Trường là 16 ngành. Các ngành này chưa có sinh viên tốt nghiệp.

Loại tốt nghiệp

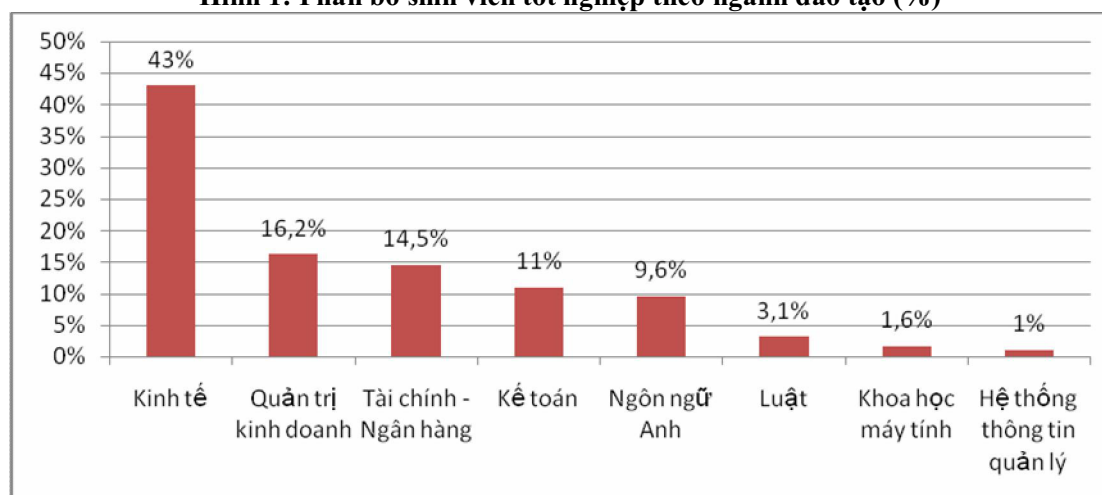
Theo kết quả khảo sát có đến 99,4% sinh viên được hỏi tốt nghiệp loại khá trở lên trong đó có 27,9% đạt loại giỏi và chỉ có 0,2% đạt loại xuất sắc; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đạt loại trung bình chỉ là 0,4%. Kết quả này chỉ phản ánh một phần chất lượng đào tạo của Trường Đại học Kinh tế quốc dân (cao hơn thực tế), bởi vì thực tế khảo sát cho thấy những sinh viên tốt nghiệp loại trung bình không sẵn sàng cung cấp thông tin khi được hỏi, có thể là do thiếu tự tin về trình độ, công việc,... Tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp phân theo ngành đào tạo là khá đồng đều so với tỷ lệ chung.

Bảng 4: Quy mô khảo sát phân bố theo ngành đào tạo

Ngành đào tạo	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Kinh tế	788	43
Quản trị kinh doanh	297	16,2
Tài chính - Ngân hàng	266	14,5
Kế toán	201	11
Ngôn ngữ Anh	175	9,6
Luật	56	3,1
Khoa học máy tính	30	1,6
Hệ thống thông tin quản lý	19	1
Tổng	1832	100

Ghi chú: trước ngày 11/01/2011, ngành Ngôn ngữ Anh gọi ngành Tiếng Anh, ngành Luật gọi là ngành Luật học và ngành Hệ thống thông tin quản lý gọi là ngành Hệ thống thông tin kinh tế.

Hình 1: Phân bố sinh viên tốt nghiệp theo ngành đào tạo (%)



Bảng 5: Quy mô khảo sát phân bố theo xếp loại tốt nghiệp

Loại tốt nghiệp	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Xuất sắc	4	0,2
Giỏi	512	27,9
Khá	1307	71,3
Trung bình	9	0,4
Tổng	1832	100

2.2. Thông tin về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp được khảo sát

Đặc điểm tình trạng việc làm

Tính trong thời gian một tháng kể từ thời điểm khảo sát, 81,8% sinh viên tốt nghiệp được khảo sát cho biết “đang có việc làm” và chỉ có 18,2% sinh viên cho biết là “chưa có việc làm”. Mặc dù chưa rõ là công việc cụ thể của “sinh viên đang có việc làm” là gì và có phù hợp với ngành được đào tạo hay không nhưng tỷ lệ trên phần nào cho thấy sinh viên tốt nghiệp Đại học Kinh tế quốc dân được thị trường

lao động đánh giá cao, nó cũng phần nào phản ánh khả năng thích ứng cao của sinh viên với sự biến đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Điều này một phần quan trọng là do đầu vào của sinh viên Kinh tế quốc dân thuộc tốp đầu trong khối những trường Kinh tế trong nhiều năm gần đây nhưng cũng không thể phủ nhận những kiến thức và kỹ năng sinh viên được đào tạo tại Trường có vai trò quan trọng đối với khả năng tìm được việc làm trong bối cảnh kinh tế năm 2010 và 2011 là rất ảm đạm.

Nhìn vào kết quả khi phân tích theo ngành đào

Bảng 6: Quy mô khảo sát phân bố theo xếp loại tốt nghiệp và ngành đào tạo

Loại tốt nghiệp \ Ngành đào tạo	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Tổng	
	Số sinh viên	%	Số sinh viên	%	Số sinh viên	%	Số sinh viên	%	Số sinh viên	%
Kinh tế	1	0,13	233	29,6	550	70	4	0,27	788	100
Quản trị kinh doanh	1	0,3	108	36,4	188	63,3	0	0	297	100
Tài chính - Ngân hàng	0	0	22	8,3	241	90,6	3	1,1	266	100
Kế toán	2	1	70	34,8	129	64,2	0	0	201	100
Ngôn ngữ Anh	0	0	47	26,8	127	72,6	1	0,6	175	100
Luật	0	0	15	26,8	40	71,4	1	1,8	56	100
Khoa học máy tính	0	0	12	40	18	60	0	0	30	100
Hệ thống thông tin quản lý	0	0	5	26,3	14	73,7	0	0	19	100
Tổng	4	0,2	512	27,9	1307	71,3	9	0,4	1832	100

Bảng 7: Tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp được khảo sát

Tình trạng việc làm	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Đang có việc	1499	81,8
Chưa có việc	333	18,2
Tổng	1832	100

Bảng 8: Tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp được khảo sát theo ngành đào tạo

Tình trạng việc làm Ngành đào tạo	Đang có việc làm		Chưa có việc làm		Tổng	
	Số sinh viên	%	Số sinh viên	%	Số sinh viên	%
Kinh tế	698	88,6	90	11,4	788	100
Quản trị kinh doanh	292	98,3	5	1,7	297	100
Tài chính - Ngân hàng	208	78,2	58	21,8	266	100
Kế toán	201	100	0	0	201	100
Ngôn ngữ Anh	9	5,1	166	94,9	175	100
Luật	56	100	0	0	56	100
Khoa học máy tính	30	100	0	0	30	100
Hệ thống thông tin quản lý	5	73,7	14	26,3	19	100
Tổng	1499	81,8	333	18,2	1832	100

tạo có 3 ngành, với 100% sinh viên được hỏi đều trả lời “đang có việc làm” đó là ngành Kế toán, ngành Luật và ngành Khoa học máy tính. Với Ngành Kế toán không khó để giải thích cho tỷ lệ có việc làm tuyệt đối trên bởi vì ngành này đã khẳng định được thương hiệu, điểm đầu vào của sinh viên rất cao và nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực trong ngành này là tương đối lớn. Với 2 ngành Luật và Khoa học máy tính thì con số tương đối này chỉ được tính trên 56 và 30 quan sát, trong đó toàn bộ 30 sinh viên của ngành Khoa học máy tính đều tốt nghiệp năm 2010, có nghĩa là tính đến thời điểm được khảo sát sinh viên đã có 1 năm để tìm việc, ngược lại toàn bộ 56 sinh viên của ngành Luật đều tốt nghiệp năm 2011, điều này cho thấy sinh viên ngành Luật của Trường được thị trường lao động đánh giá cao.

Một câu hỏi đặt ra “khả năng tìm được việc làm của sinh viên có phụ thuộc vào ngành được đào tạo ở trường hay không?”. Để có câu trả lời cho câu hỏi này ta tiến hành kiểm định χ^2 với giả thuyết là “khả năng tìm được việc làm và ngành được đào tạo của sinh viên là độc lập với nhau”, tức là khả năng tìm được việc làm của sinh viên không phụ thuộc vào ngành được đào tạo.

Tiêu chuẩn kiểm định:

$$\chi^2 = n \left[\sum_{i=1}^h \sum_{j=1}^k \frac{n_{ij}^2}{n_i \cdot m_j} - 1 \right]$$

Trong đó: $n = 1832$; $h = 8$; $k = 2$;

n_{ij} là số sinh viên tốt nghiệp ngành i ($i = 1, 2, \dots, 8$) và đang có việc làm ($j = 1$) hoặc chưa có việc làm ($j = 2$)

n_i là tổng số sinh viên tốt nghiệp ngành i ($i = 1, 2, \dots, 8$)

m_j là tổng số sinh viên các ngành đang có việc làm ($j = 1$) hoặc chưa có việc làm ($j = 2$)

Với số liệu tại bảng 8 ta có $\chi_{qs}^2 = 875,82$

Miền bác bỏ giả thuyết “khả năng tìm được việc làm và ngành được đào tạo của sinh viên là độc lập với nhau”

$$W_\alpha = \left\{ \chi^2 = n \left[\sum_{i=1}^h \sum_{j=1}^k \frac{n_{ij}^2}{n_i \cdot m_j} - 1 \right]; \chi^2 > \chi_\alpha^{2(h-1)(k-1)} \right\}$$

Với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ ta có $\chi_{0,05}^{2(7)(1)} = \chi_{0,05}^{2(7)} = 14,0671 < \chi_{qs}^2 = 875,82$ ta bác bỏ giả thuyết cho rằng “khả năng tìm được việc làm và ngành được đào tạo của sinh viên là độc lập với nhau”. Nói một cách khác khả năng tìm được việc làm của sinh viên tốt nghiệp ra trường là khác nhau giữa các ngành được đào tạo tại trường.

Trong tổng số 1499 sinh viên có việc làm thì có đến 1359 sinh viên (91,3%) cho biết là tìm được việc làm ngay trong thời gian dưới 6 tháng sau khi tốt nghiệp. Chỉ có 8,7% sinh viên cần nhiều hơn 6

Bảng 9: Tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp được khảo sát theo loại tốt nghiệp

Tình trạng việc làm Xếp loại tốt nghiệp	Đang có việc làm		Chưa có việc làm		Tổng	
	Số sinh viên	%	Số sinh viên	%	Số sinh viên	%
Xuất sắc	4	100	0	0	4	100
Giỏi	451	88,1	61	11,9	512	100
Khá	1038	79,4	269	20,6	1307	100
Trung bình	6	66,7	3	33,3	9	100
Tổng	1499	81,8	333	18,2	1832	100

tháng để tìm được việc. Điều này cho thấy khả năng thích nghi với môi trường làm việc của sinh viên Đại học kinh tế quốc dân là rất cao.

Những kênh thông tin chủ yếu giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường tìm được việc làm là qua các trang thông tin tuyển dụng, các hình thức quảng cáo trên internet (chiếm 48%), do người trong gia đình, bạn bè giới thiệu (chiếm 43%). Chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ (2,6%) sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể “tự tạo việc làm” và vai trò giới thiệu của Nhà trường ảnh hưởng rất nhỏ đến khả năng tìm việc làm của sinh viên (2,4%). Điều này cho thấy Nhà trường cần chú trọng hơn nữa trong việc tạo ra các kênh thông tin hỗ trợ hiệu quả cho sinh viên trong việc tìm được công việc phù hợp khi tốt nghiệp ra trường.

Lý do chưa tìm được việc làm của sinh viên

Trong số 18,2% (333 sinh viên) sinh viên được hỏi trả lời “chưa có việc làm” thì chủ yếu là do đang

học về ngôn ngữ muốn trang bị thêm cho mình những kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh để có cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn. Chỉ có 80 sinh viên (chiếm 24%) được hỏi trả lời “đã xin việc nhưng chưa được”, tỷ lệ này là khá thấp bởi thực tế có thể nhiều sinh viên đang học tiếp cũng có thể thuộc đối tượng này. Chỉ có 14 sinh viên (chiếm 4,2%) được hỏi trả lời là “chưa có nhu cầu”, đây là những trường hợp cá biệt.

Trong số 80 “sinh viên đã đi xin việc nhưng chưa được” thì có 34 sinh viên (42,5%) là học ngành Ngôn ngữ Anh, 28 sinh viên (35%) học ngành Kinh tế, 14 sinh viên (17,5%) học ngành Tài chính – Ngân hàng và 4 sinh viên (5%) học ngành Hệ thống thông tin quản lý. Lý do chưa xin được việc làm của số sinh viên này chủ yếu là do thiếu các mối liên hệ với nhà tuyển dụng, thông tin tuyển dụng (47,5%) và thiếu kinh nghiệm làm việc (37,5%).

Thu nhập bình quân hàng tháng

Bảng 10: Lý do chưa có việc làm của sinh viên được khảo sát

Lý do chưa có việc làm	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Chưa có nhu cầu	14	4,2
Đang học tiếp	239	71,8
Đã đi xin việc nhưng chưa được	80	24
Tổng	333	100,0

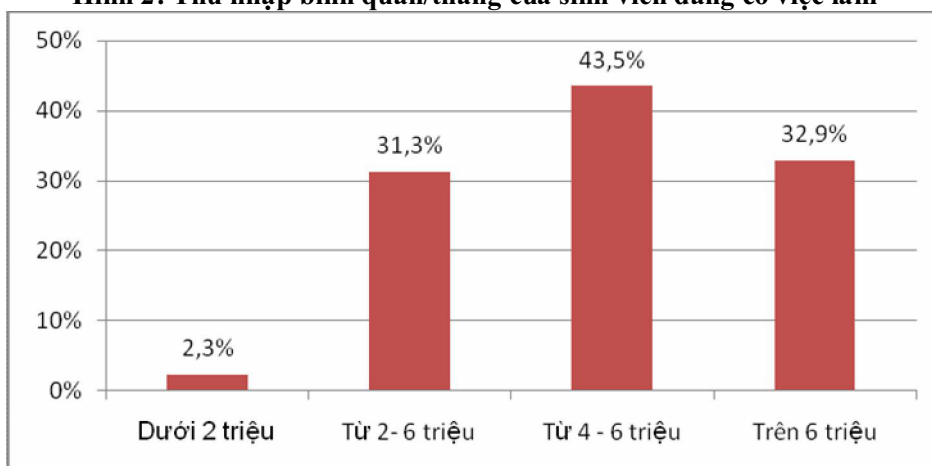
học tiếp (văn bằng 2 hoặc cao học), chiếm 71,8%. Những “sinh viên đang học tiếp” này hơn một nửa là sinh viên ngành ngôn ngữ Anh (127 sinh viên chiếm 53%), điều này cho thấy phần lớn sinh viên

Trong số 1460 sinh viên có thông tin trả lời về mức thu nhập bình quân hàng tháng của mình thì có 76,4% là có mức thu nhập bình quân trên 4 triệu đồng/tháng, trong đó có 32,9% có mức thu nhập

Bảng 11: Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên đang có việc làm

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Dưới 2 triệu	34	2,3
Từ 2 – 4 triệu	311	21,3
Từ 4 – 6 triệu	635	43,5
Trên 6 triệu	480	32,9
Tổng	1460	100

Hình 2: Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên đang có việc làm



Bảng 12: Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên đang có việc làm theo ngành đào tạo

Loại tốt nghiệp Ngành đào tạo	Thu nhập bình quân/tháng > 6 triệu		Đang có việc làm	
	Số sinh viên	%	Số sinh viên	%
Kinh tế	212	30,4	698	88,6
Quản trị kinh doanh	91	31,1	292	98,3
Tài chính - Ngân hàng	81	38,9	208	78,2
Kế toán	78	38,8	201	100
Tổng	480	32,9	1460	100

trên 6 triệu đồng/tháng và chủ yếu là các sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính ngân hàng, Kế toán và Quản trị kinh doanh.

Kết quả bảng 12 cho thấy khả năng tìm được công việc có mức thu nhập cao của sinh viên tốt nghiệp là khá đồng đều giữa các ngành đào tạo.

Đánh giá sự phù hợp của chương trình đào tạo

Trong tổng số 1493 sinh viên có việc làm và có trả lời thông tin về sự phù hợp của công việc đang đảm nhận với ngành được đào tạo tại Trường, thì có đến 1029 sinh viên (68,9%) cho biết là công việc đang đảm nhận là “phù hợp” hoặc “rất phù hợp” với ngành được đào tạo tại trường. Có 464 sinh viên (31,1%) được hỏi cho rằng công việc đang đảm nhận là “không phù hợp” với ngành được đào tạo tại trường. Mặc dù công việc không phù hợp với ngành được

đào tạo nhưng những sinh viên này vẫn chấp nhận công việc chủ yếu là do không tìm được việc đúng chuyên môn hoặc chỉ làm tạm thời trong lúc tìm việc phù hợp hơn. Kết quả khảo sát trên phần nào cho thấy các chương trình đào tạo của Trường đã đáp ứng tương đối tốt nhu cầu của thị trường lao động.

Khi được hỏi các kiến thức được Trường đào tạo có ích cho công việc hiện tại hay không, có đến 86,3% sinh viên trả lời rằng kiến thức tích lũy được từ các chương trình đào tạo của Trường là “có ích” hoặc “rất có ích” với công việc hiện tại đang làm. Với câu hỏi về “các kỹ năng được Trường đào tạo có ích cho công việc hiện tại hay không” tỷ lệ này là 83,4% (thấp hơn không đáng kể).

Những con số biết nói trên là bằng chứng thuyết phục cho thấy trong nhiều năm gần đây trường Đại học Kinh tế quốc dân luôn là trường hàng đầu ở Việt

Bảng 13: Sự phù hợp của ngành đào tạo với công việc

Sự phù hợp của ngành đào tạo với công việc đang làm	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Không phù hợp	464	31,1
Phù hợp	715	47,9
Rất phù hợp	314	21
Tổng	1493	100,0

Bảng 14: Sự có ích của các kiến thức được trang bị

Kiến thức được đào tạo	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Không có ích	200	13,7
Có ích	981	67
Rất có ích	284	19,3
Tổng	1465	100,0

Bảng 15: Sự có ích của các kỹ năng được trang bị

Kiến thức được đào tạo	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Không có ích	257	17,6
Có ích	1017	69,6
Rất có ích	187	12,8
Tổng	1461	100,0

Nam trong lĩnh vực đào tạo về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh. Các kiến thức và kỹ năng được đào tạo thông qua các chương trình đào tạo ở Trường luôn là yếu tố then chốt giúp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm được việc làm phù hợp với ngành được đào tạo.

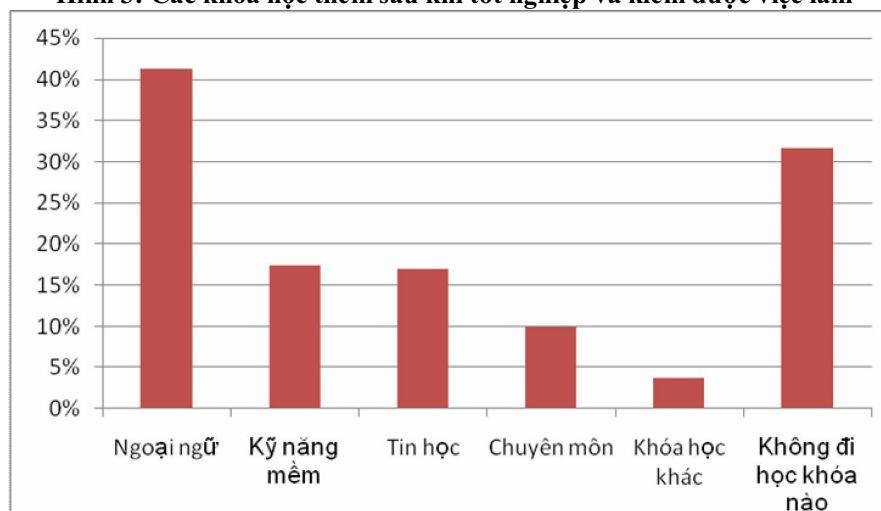
Theo đánh giá của các sinh viên, với những kiến thức và kỹ năng được đào tạo tại Trường, sau khi đi

làm, các sinh viên chủ yếu tham gia các khóa học để nâng cao trình độ ngoại ngữ và tin học (48,1% ý kiến). Điều này cho thấy, những kiến thức về ngoại ngữ và tin học được đào tạo ở trường là chưa đủ đáp ứng đòi hỏi của công việc thực tế. Tuy nhiên, trong giới hạn về thời lượng đào tạo của các chương trình đào tạo cũng rất khó đòi hỏi Nhà trường có thể tăng giờ học ngoại ngữ và tin học cho sinh viên, điều này

Bảng 16: Các khóa học thêm sau khi tốt nghiệp và kiếm được việc làm

Khóa học	Số lượt sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Ngoại ngữ	617	41,2
Kỹ năng mềm	261	17,4
Tin học	254	16,9
Chuyên môn	148	9,9
Khóa học khác	55	3,7
Không đi học khóa nào	474	31,6

Chú ý: Tỷ lệ trên được tính trên tổng số 1499 sinh viên đang có việc làm

Hình 3: Các khóa học thêm sau khi tốt nghiệp và kiếm được việc làm

Bảng 17: Các khóa học thêm được cơ quan sử dụng lao động yêu cầu đối với sinh viên

<i>Khóa học</i>	Số lượt sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Nâng cao kỹ năng nghiệp vụ	826	55,1
Nâng cao kiến thức chuyên môn	329	21,9
Nâng cao các kỹ năng mềm	332	22,1
Phát triển kỹ năng ngoại ngữ	262	17,5
Nâng cao kỹ năng về tin học	141	9,4
Khóa học khác	65	4,3

Chú ý: Tỷ lệ trên được tính trên tổng số 1499 sinh viên đang có việc làm

đòi hỏi sinh viên trong quá trình học tập tại trường phải dành thời gian tự học ngoại ngữ và tin học để có thể đáp ứng yêu cầu của công việc.

Theo đánh giá của các cơ quan sử dụng lao động, kiến thức chuyên môn sinh viên được đào tạo tại Trường là khá tốt, chỉ có 16,8% ý kiến sinh viên được hỏi cho rằng cơ quan có yêu cầu đi học nâng cao kiến thức chuyên môn. Tuy nhiên, có đến 42,3% ý kiến sinh viên được hỏi cho rằng cơ quan có yêu cầu đi học nâng cao kỹ năng nghiệp vụ để đáp ứng đòi hỏi của công việc, điều này cũng dễ hiểu bởi các sinh viên mới ra trường thường chưa có kinh nghiệm làm việc, kỹ năng nghiệp vụ thường phải được đào tạo trong thời gian thử việc. Ngoài ra có 20,6% ý kiến sinh viên được hỏi cho rằng cơ quan có yêu cầu đi học nâng cao kỹ năng tin học và ngoại ngữ và phần lớn sinh viên trong số này đã ý thức được yêu cầu đó và tự tham gia các khóa học để nâng cao kỹ năng về ngoại ngữ và tin học. Điều này cho thấy sinh viên Đại học kinh tế quốc dân đã rất nhạy bén với đòi hỏi của các nhà tuyển dụng và sử dụng lao động.

Khi được hỏi về việc chuyển đổi công việc, có 60% sinh viên được hỏi trả lời “chưa chuyển đổi công việc lần nào”, 40% trả lời đã chuyển đổi ít nhất một lần với lý do chủ yếu là do môi trường làm việc không phù hợp hoặc/và công việc không phù hợp với ngành được đào tạo hoặc/và thu nhập hàng tháng thấp (66,1%).

Khi được hỏi về ý định chuyển công việc khác hay không, có đến 70% sinh viên được hỏi trả lời sẽ không và chỉ có 30% trả lời là có ý định chuyển đổi sang công việc khác và lý do chủ yếu mà các sinh viên này đưa ra là do công việc hiện tại không phù hợp với ngành được đào tạo và/hoặc môi trường làm việc không phù hợp (74,7% ý kiến). Điều này cho thấy sự phù hợp của công việc với ngành được đào tạo đóng vai trò quyết định để sinh viên sẵn sàng gắn bó với công việc cho dù công việc đó chưa hẳn ban đầu đã đem lại thu nhập cao.

Khi được hỏi về các giải pháp nào có thể giúp sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm, phần lớn sinh viên được hỏi cho rằng cần phải tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế (67%), Nhà trường tạo điều kiện để sinh viên tham gia làm thêm tại các đơn vị tuyển dụng (66%), Sinh viên cần bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm (62%), Trường cần cập nhật thông tin về nhu cầu sử dụng lao động của xã hội (60%),... Đây là những thông tin phản hồi hết sức có ý nghĩa với nhà trường, nó là một trong những căn cứ để nhà trường đề ra những giải pháp nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm của sinh viên. Với các sinh viên chưa tốt nghiệp cũng là nguồn thông tin tham khảo bổ ích, nó góp phần giúp cho sinh viên có thể định hướng đúng việc học tập và rèn luyện của mình cả trong quá trình học tập tại trường cũng như sau khi tốt nghiệp.

3. Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm của sinh viên

Bảng 18: Các khóa học thêm được cơ quan sử dụng lao động yêu cầu đối với sinh viên

Số lần chuyển đổi công việc	Số sinh viên trả lời	Tỷ lệ (%)
Chưa lần nào	867	60
1 lần	366	25,3
2 lần	146	10,1
Từ 3 lần trở lên	67	4,6
Tổng	1446	100

Bảng 19: Lý do chuyển đổi công việc

Lý do chuyển công việc	Số lượt sinh viên	Tỷ lệ (%)
Công việc không phù hợp với ngành được đào tạo	143	23,8
Thu nhập thấp	138	23
Môi trường làm việc không phù hợp	333	55,5
Lý do khác	315	52,5

Chú ý: Tỷ lệ trên được tính trên tổng số 600 sinh viên đã chuyển đổi công việc ít nhất 1 lần

Căn cứ vào thông tin phản hồi từ những sinh viên tốt nghiệp ra trường tìm được hoặc chưa tìm được việc làm, có thể thấy những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp đó là: (1) Chất lượng đào tạo của Nhà trường trong đó thể hiện ở các nội dung: chất lượng của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; chương trình đào tạo; hệ thống giáo trình học liệu, phương pháp giảng dạy, điều kiện cơ sở vật chất. (2) Nhu cầu của thị trường lao động. (3) Điều kiện của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Trên cơ sở đó có thể đưa ra một số đề xuất để nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm của sinh viên như sau:

3.1. Đối với sinh viên

Thứ nhất, sinh viên cần tập trung cho việc học tập để tích lũy được những kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu từ chương trình được đào tạo, bởi vì đây chính là yếu tố then chốt giúp sinh viên tìm

được việc làm phù hợp với ngành được đào tạo.

Thứ hai, sinh viên cần chú trọng đến việc tự học tập, bồi dưỡng kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng tin học để đáp ứng được yêu cầu của công việc sau khi tốt nghiệp vì thực tế chương trình đào tạo của nhà trường chỉ dành một thời lượng hạn chế cho các môn học về ngoại ngữ và tin học.

Thứ ba, những kỹ năng mềm như: kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm,... cũng hết sức cần thiết đối với quá trình tìm kiếm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Do đó sinh viên cần tích cực, chủ động bồi dưỡng những kỹ năng cần thiết để thích ứng tốt với yêu cầu của công việc.

Thứ tư, Sinh viên cần chủ động trong việc tìm kiếm thông tin về thị trường lao động, nhà tuyển dụng.

3.2. Đối với nhà trường

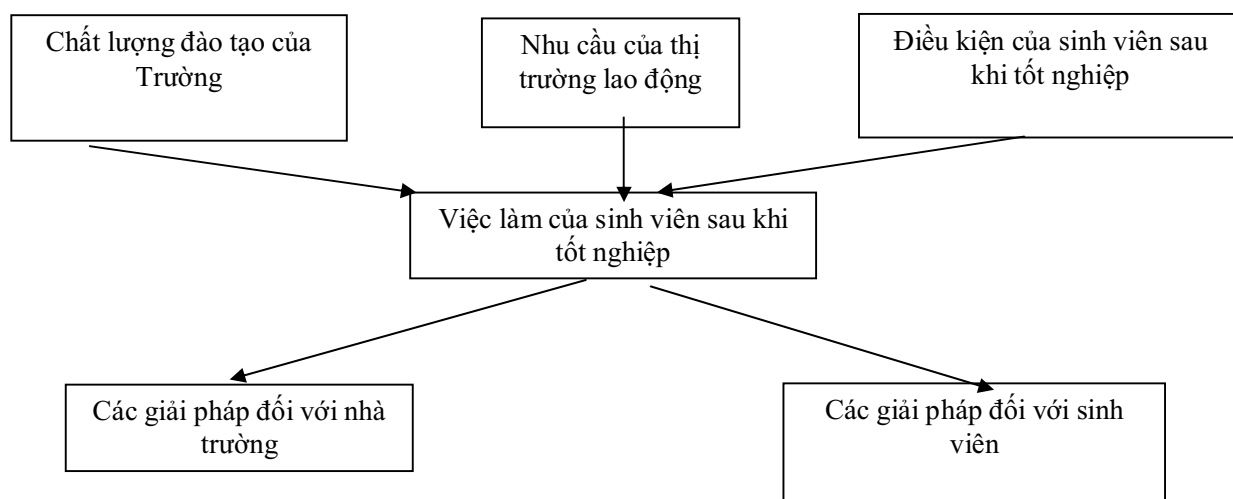
Thứ nhất, cần phải đổi mới tư duy về phương

Bảng 20: Các giải pháp (sinh viên lựa chọn) để giúp sinh viên tìm được việc làm

Giải pháp	Số lượt sinh viên	Tỷ lệ (%)
Tăng thêm thời gian thực tế cho sinh viên	1228	67
Nhà trường tạo điều kiện để sinh viên tham gia làm thêm tại các đơn vị tuyển dụng	1210	66
Bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm	1137	62
Trường cần cập nhật thông tin về nhu cầu sử dụng lao động của xã hội	1104	60
Các nhà tuyển dụng tham gia đào tạo cùng trường	878	47,9
Các nhà tuyển dụng nhận sinh viên thực tập	746	40,7
Rèn luyện các phẩm chất cá nhân	621	33,9
Trường cần phối hợp với các nhà tuyển dụng tổ chức se-mi-na cho sinh viên	597	32,6
Các nhà tuyển dụng tham gia xây dựng CTĐT	506	27,6
Các nhà tuyển dụng cam kết với nhà trường về việc tuyển dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp	501	27,3
Các giải pháp khác	126	6,9

Chú ý: Tỷ lệ trên được tính trên tổng số 1832 sinh viên trả lời

Hình 4: các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm của sinh viên tốt nghiệp



pháp quản lý đào tạo của Nhà trường trong đó cần chú trọng đến việc nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm của sinh viên trong nền kinh tế thị trường bằng cách thường xuyên tiếp cận và phổ biến thông tin về việc làm của sinh viên.

Thứ hai, cần phải thực sự quan tâm và tăng cường đầu tư cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học, đầy đủ, chi tiết và dài hạn về tình trạng việc làm của sinh viên (việc làm của sinh viên trong thời gian học tập và sau khi tốt nghiệp ra trường) từ đó làm cơ sở để điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ cho các ngành đào tạo một cách hợp lý trong từng giai đoạn và hoàn thiện, đổi mới chương trình đào tạo sao cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Thứ ba, tăng cường công tác tư vấn tuyển sinh đầu vào để giúp sinh viên lựa chọn ngành học phù hợp với điều kiện của bản thân, gia đình và xu hướng phát triển của xã hội;

Thứ tư, đổi mới nội dung chương trình đào tạo hướng tới việc giảm thời lượng giảng dạy tăng thời lượng thực tập/ thực tế để sinh viên có cơ hội tiếp

cận với các nhà tuyển dụng và tích lũy kinh nghiệm làm việc ngay trong thời gian học tập tại trường. Bên cạnh đó, cần nâng cao chất lượng của giáo trình học liệu, đổi mới phương pháp giảng dạy để tăng cường khả năng tự học cho sinh viên.

Thứ năm, đa dạng hóa các loại hình đào tạo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của sinh viên về việc học thêm chuyên ngành hoặc ngành đào tạo khác nhằm tăng khả năng tìm được việc làm và tìm được việc làm phù hợp với ngành/chuyên được đào tạo tại trường sau khi tốt nghiệp (theo kết quả khảo sát có 31,1% sinh viên cho biết công việc đang đảm nhận không phù hợp với ngành được đào tạo tại trường)

Ngoài các yếu tố trên, để tăng cường khả năng tìm việc làm của sinh viên, thì các tổ chức sinh viên như Hội sinh viên, Đoàn thanh niên cần chú trọng đến các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong việc tìm kiếm thông tin về việc làm ngay trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp. □

Tài liệu tham khảo:

1. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Kỹ yếu hội nghị tổng kết tổ chức đào tạo cùng lúc hai chương trình hệ đại học chính quy tại trường đại học Kinh tế quốc dân, năm 2013;
2. Nguyễn Cao Văn (2012), Giáo trình Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, chương VIII;
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Đổi mới mô hình quản trị của các trường đại học khối kinh tế tại Việt Nam”, năm 2012;
4. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Kỹ yếu hội thảo khoa học “Hoàn thiện đào tạo theo tín chỉ đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo tại trường Đại học Kinh tế quốc dân”, năm 2011;
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo – Dự án giáo dục đại học 2 (HEP2), Bản thảo báo cáo dự án khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2010 và năm 2011;
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo – Dự án giáo dục đại học 2 (HEP2), Tài liệu hội thảo kết quả khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2010 và năm 2011.